TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LẠNG SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST
Ngày 12 - 3 - 2024
Về việc tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hòa

2. Ông Đào Xuân Thủy

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lành Thị Thanh Nụ - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 11 và ngày 12 tháng 03 năm 2024 tại Trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 40/2023/TLST-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn M. Địa chỉ: Đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy L - Giám đốc. Địa chỉ liên hệ: đường V, quận T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- *Các đồng bị đơn:*

1. Hộ kinh doanh Phạm Thị H - Chủ hộ bà Phạm Thị H; địa chỉ: Đường H, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị P; địa chỉ: Đường Đ, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Ông Vũ Kim H; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Vũ Kim H:* Bà Nguyễn Thị P; địa chỉ: Đường Đ, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thông qua sự giới thiệu của ông Vũ Kim H, ngày 21/10/2020 Công ty trách nhiệm hữu hạn M (viết tắt là Công ty M) cùng hộ kinh doanh Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H ký kết Hợp đồng mua bán số 221/2020/HDMB/CG4.1 (viết tắt là Hợp đồng 221), với các thỏa thuận như sau: Hộ kinh doanh Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H đồng ý bán cho Công ty M 25 tấn găng tay Nitrile không bột loại A, màu xanh theo mẫu đã thỏa thuận trong hợp đồng, với giá 360.000.000đ/tấn, tổng giá trị hợp đồng là 9.000.000.000 đồng; thời hạn thanh toán: Đợt 1: Ngay sau khi ký hợp đồng, Công ty M sẽ đặt cọc 30% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền 2.700.000.000 đồng; Đợt 2: Ngay sau khi giao đủ số lượng hàng hóa và bàn giao hồ sơ kèm theo hàng hóa, Công ty M sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng; thời hạn giao hàng chậm nhất vào ngày 27/10/2020; địa điểm giao hàng: Tại kho hàng của Công ty M, địa chỉ: Khu Công nghiệp H, huyện T, thành phố Hà Nội. Theo Hợp đồng, ngày 22/10/2020 Công ty M đã chuyển khoản cho bên bán số tiền là 2.700.000.000 đồng qua tài khoản số 19028998044017 của bà Phạm Thị H mở tại Ngân hàng TMCP K chi nhánh Lạng Sơn. Quá thời hạn, Công ty M đã nhiều lần yêu cầu bên bán thực hiện việc giao hàng theo đúng thỏa thuận, nhưng bên bán vẫn không giao được hàng. Ngày 05/11/2020 Công ty M đã gửi Công văn số 511/2020/CV.CG4.1 về việc vi phạm hợp đồng mua bán số 221 cho bên bán, yêu cầu hoàn trả lại số tiền 2.700.000.000 đồng đã đặt cọc, phạt vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được công văn.

Ngày 11/11/2020 bà Phạm Thị H đã chuyển trả Công ty M số tiền 1.200.000.000 đồng và ngày 21/12/2020 bà Phạm Thị H chuyển trả tiếp 200.000.000 đồng, tổng là 1.400.000.000 đồng, từ đó đến nay không chịu trách nhiệm tiếp. Vì vậy, Công ty M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc hộ kinh doanh bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H trả cho Công ty M tổng số tiền là 4.720.000.000 đồng, bao gồm: Tiền đặt cọc 2.700.000.000 đồng; thanh toán nốt số tiền phạt cọc còn lại là 1.300.000.000 đồng; trả tiền phạt chậm giao hàng và tiền vi phạm hợp đồng với mức phạt 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm tương ứng với tổng số tiền phạt là 720.000.000 đồng (*tổng giá trị hợp đồng là 9.000.000.000 x 8% = 720.000.000 đồng).*

Tại lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Vũ Kim H trình bày:

Hợp đồng mua bán số 221/2020/HDMB/CG4.1 ngày 21/10/2020 ký giữa Công ty M với bà và hộ kinh doanh Phạm Thị H cùng ông Vũ Kim H và các thỏa thuận được nêu trong hợp đồng số 221 Công ty M trình bày là đúng. Trước khi ký hợp đồng, bà không trực tiếp làm việc với Công ty M, toàn bộ nội dung hợp đồng 221 đều do ông Vũ Kim H thỏa thuận với Công ty M, sau đó mang hợp đồng lên Lạng Sơn cho bà với bà Phạm Thị H ký, rồi cầm về đưa cho Công ty M. Sau khi ký hợp đồng, ngày 22/10/2020 Công ty M đã chuyển khoản số tiền là 2.700.000.000 đồng vào tài khoản của bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H chuyển tiếp cho bà và bà lại chuyển tiếp số tiền này cho Công ty cổ phần H (viết tắt là Công ty H), để đặt mua hàng theo sự hướng dẫn của bà Hà Thị Kim D (bà P quen bà D là do người quen giới thiệu), đem về bán lại cho Công ty M. Chủng loại, số lượng, mẫu mã, chất lượng, giá cả hàng hóa, cũng như thời gian giao hàng bà ký với Công ty H đều giống hợp đồng bà đã ký với Công ty M.

Đến hạn không thấy Công ty H giao hàng, bà đã đốc thúc thường xuyên và mỗi khi được bà Hà Thị Kim D đưa đi xem hàng tại cửa khẩu M - Quảng Ninh và cửa khẩu Đ - Trung Quốc, bà đều thông tin cho ông Vũ Kim H gọi Công ty M cùng đi xem; có lần không thấy hàng, có lần được ông Vũ Kim H báo do hàng không đảm bảo chất lượng nên Công ty M không nhận. Quá hạn không có hàng giao, Công ty M đã yêu cầu bà cùng bà Phạm Thị H và ông Vũ Kim H hoàn trả số tiền cọc là 2.700.000.000 đồng ngoài ra không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, khi Công ty H chuyển trả một phần tiền cọc là 1.400.000.000 đồng, bà Phạm Thị H đã chuyển trả toàn bộ số tiền này cho Công ty M thông qua tài khoản số 19033338889018 tên chủ tài khoản là Nguyễn Huy L mở tại Ngân hàng TMCP K: Lần 1 ngày 11/11/2020 chuyển 1.200.000.000 đồng; lần 2 ngày 21/12/2020 chuyển 200.000.000 đồng; nay bà với bà Phạm Thị H và ông Vũ Kim H còn nợ Công ty M số tiền là 1.300.000.000 đồng. Công ty M cho rằng 1.400.000.000 đồng đã trả là một phần tiền phạt cọc bà không nhất trí, bà xác định đó là 1 phần tiền cọc, hơn nữa trong nội dung chuyển tiền bà Phạm Thị H đều ghi rõ *"chuyển trả cọc công hàng găng tay 25 tấn theo số hợp đồng 221"*. Việc không có hàng giao cũng như chưa trả đủ tiền cho Công ty M là do Công ty H không có hàng và cũng chưa trả lại đủ tiền cọc, không phải do lỗi của bên bán. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M, bà và ông Vũ Kim H chỉ chấp nhận trả cho Công ty M tổng số tiền còn thiếu là 1.300.000.000 đồng thay cho cả phần của bà Phạm Thị H; các yêu cầu khác của Công ty M bà và ông Vũ Kim H không chấp nhận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn hộ kinh doanh Phạm Thị H - Đại diện chủ hộ bà Phạm Thị H trình bày:

Bà quen bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H từ trước, còn Công ty M bà không quen biết. Khi ông Vũ Kim H hỏi bà về nguồn hàng găng tay, bà đã hỏi bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P lại hỏi bà Hà Thị Kim D thì được biết Công ty H có mặt hàng găng tay như Công ty M đang cần, nên bà đã thông tin lại cho ông Vũ Kim H. Việc ký Hợp đồng số 221 cũng như các thỏa thuận nêu trong hợp đồng, đúng như bà Nguyễn Thị P đã trình bày. Ngày 22/10/2020 khi Công ty M chuyển số tiền 2.700.000.000 đồng vào tài khoản, bà đã chuyển cho bà

Nguyễn Thị P để bà Nguyễn Thị P chuyển cho Công ty H đặt mua găng tay cho Công ty M, sau đó bà không tham gia vào bất cứ công việc gì khác mà hoàn toàn tin tưởng vào bà Nguyễn Thị P với ông Vũ Kim H. Khi không có hàng, Công ty H đã trả lại một phần tiền cọc và bà đã chuyển trả lại cho Công ty M 2 lần với tổng tiền là 1.400.000.000 đồng, hiện còn thiếu của Công ty M số tiền là 1.300.000.000 đồng. Trong phiếu chuyển tiền bà có ghi rõ là "*trả tiền cọc của hợp đồng 221"*, nay Công ty M xác định đó là tiền phạt cọc bà không đồng ý. Bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H nhận trách nhiệm thay cho bà để trả số tiền 1.300.000.000 đồng cho Công ty M bà đồng ý. Các yêu cầu khác của Công ty M bà không chấp nhận, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Năm 2020 khi ký Hợp đồng 221, bà có đăng ký kinh doanh theo hộ gia đình, tuy nhiên sau đó do dịch COVID-19 không làm ăn được nên bà đã hủy bỏ đăng ký kinh doanh của hộ gia đình, nay chỉ mở hiệu may nhỏ tại nhà. Ngoài ra khi ký Hợp đồng 221, bà không bàn bạc với ai trong gia đình, tự mình ký kết nên sẽ tự chịu trách nhiệm cá nhân không liên quan đến các thành viên trong gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, do vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, Người đại diện theo pháp luật của Công ty M thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu, cụ thể: Công ty M yêu cầu các đồng bị đơn có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn thiếu là 1.300.000.000 đồng; Công ty M rút yêu cầu phạt cọc số tiền 1.300.000.000 đồng; giữ nguyên yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng với mức phạt 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là 9.000.000.000 đồng, tương ứng với số tiền phạt là 720.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án tuyên buộc cá nhân bà Phạm Thị H cùng bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H chịu trách nhiệm liên đới, không chấp nhận việc bà Nguyễn Thị P, ông Vũ Kim H chịu trách nhiệm thay cho bà Phạm Thị H. Các bị đơn nhất trí trả số tiền còn thiếu là 1.300.000.000 đồng cho nguyên đơn; đồng ý việc rút yêu cầu phạt cọc 1.300.000.000 đồng và không chấp nhận trả 720.000.000 đồng tiền phạt; bà Nguyễn Thị P giữ nguyên ý kiến cùng ông Vũ Kim H chịu trách nhiệm trả tiền thay cho bà Phạm Thị H; bà Phạm Thị H đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân và đồng ý để bà Nguyễn Thị P, ông Vũ Kim H nhận trách nhiệm trả tiền thay cho mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện thu thập tài liệu chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn theo quy định; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thành phần, trình tự thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án từ khi khai mạc phiên tòa đến trước

khi Hội đồng xét xử vào nghị án; Thư ký phiên toà và các đương sự đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Việc thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp với quy định pháp luật, nội dung thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn nên chấp nhận. Căn cứ các Điều 292; 300; 301 của Luật Thương mại và Điều 440 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu hoàn trả số tiền 1.300.000.000 đồng của nguyên đơn; buộc các đồng bị đơn bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Công ty M số tiền trên. Chấp nhận một phần yêu cầu phạt vi phạm với mức phạt 8% của số tiền 2.700.000.000 đồng, buộc các đồng bị đơn bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty M. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phạt cọc số tiền 1.300.000.000 đồng, do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa. Buộc các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm ở giai đoạn sơ thẩm không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Vũ Kim H vắng mặt, có người được ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Vũ Kim H.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ cư trú, kinh doanh, sinh sống trên địa bàn thành phố Lạng Sơn. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Về tính hợp pháp và nội dung của hợp đồng mua bán hàng hoá: Hợp đồng mua bán hàng hóa số 221/2020/HDMB/CG4.1 ngày 21/10/2020 được giao kết giữa Công ty M là doanh nghiệp tư nhân với 1 bên là Hộ kinh doanh và vừa là cá nhân; cả hai đều có đăng ký kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật. Đối tượng của Hợp đồng số 221 là mua bán 25 tấn găng tay Nitrile dạng không bột; hai bên giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, với mục đích là thu lợi nhuận, phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng được lập thành văn bản; chủ thể giao kết hợp đồng là người có thẩm quyền; nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Nội dung hợp đồng đã được các bên thỏa thuận, mô tả sản phẩm, số lượng, giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán; đồng tiền thanh toán, thời gian và địa điểm giao hàng, điều kiện và phương thức giao nhận; trách nhiệm của hai bên, trách

nhiệm do vi phạm hợp đồng…Việc ký kết Hợp đồng 221 là hợp pháp, đúng theo quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hoá quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại và quy định tại các Điều 398, 401 của Bộ luật Dân sự, do đó các điều, khoản thoả thuận trong hợp đồng có giá trị pháp lý, bắt buộc các bên phải thực hiện.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn hoàn trả số tiền cọc còn lại là 1.300.000.000 đồng, xét thấy:

[4.1] Tại mục 2.2 Điều 2 Hợp đồng 221 thể hiện *"2.2. Thời hạn thanh toán: Đợt 1: Ngay sau khi ký hợp đồng này, Bên B phải đặt cọc cho Bên A 30% giá trị của hợp đồng tương ứng số tiền là 2.700.000.000 VNĐ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn). Đợt 2: Ngay sau khi Bên A giao đủ số lượng hàng hóa theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng này và bàn giao hồ sơ kèm theo hàng hóa như quy định tại Điều 3, Bên B phải thanh toán cho Bên A toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng."*: như vậy số tiền 2.700.000.000 đồng này là khoản tiền thanh toán đợt 1, thể hiện cho tiến độ thanh toán theo thời hạn các bên đã thỏa thuận, không phải là tiền đặt cọc, nên khi một trong các bên vi phạm nghĩa vụ thì được giải quyết theo thỏa thuận trong hợp đồng, không áp dụng các quy định về phạt cọc để xác định nghĩa vụ khi vi phạm.

[4.2] Tại mục 3.1 Điều 3 Hợp đồng 221 thể hiện: *"Điều 3: Giao nhận hàng hóa: 3.1. Thời gian giao hàng. Bên A phải giao hàng cho Bên B toàn bộ số lượng hàng hóa theo đúng chủng loại, chất lượng nêu tại Điều 1 Hợp đồng này chậm nhất vào ngày 27/10/2020"*. Như vậy, sau khi hợp đồng được ký kết, ngày 22/10/2020 Công ty M đã chuyển khoản số tiền là 2.700.000.000 đồng cho bà Phạm Thị H theo đúng thỏa thuận tại mục 2.2 Điều 2 của Hợp đồng. Tuy nhiên sau đó hợp đồng không thực hiện được do bên bán không có hàng giao cho bên mua, nên ngày 11/11/2020 và 21/12/2020 bà Phạm Thị H đã chuyển trả số tiền là 1.400.000.000 đồng qua tài khoản số 19033338889018 tên chủ tài khoản là Nguyễn Huy L mở tại Ngân hàng TMCP K. Quá trình giải quyết, nguyên đơn xác định số tiền 1.400.000.000 đồng đã nhận lại từ các bị đơn chỉ là một phần tiền phạt cọc, nhưng tại phiên tòa nguyên đơn chấp nhận số tiền 1.400.000.000 đồng đã nhận là một phần tiền cọc (tức tiền thanh toán đợt 1) các bị đơn đã hoàn trả, vì vậy nay nguyên đơn thay đổi ý kiến chỉ yêu cầu các bị đơn hoàn trả nốt số tiền còn thiếu là 1.300.000.000 đồng và buộc bà Phạm Thị H phải chịu trách nhiệm với tư cách cá nhân, cùng các bị đơn trả số tiền trên.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi các bị đơn trả số tiền là 1.300.000.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận. Tại phiên tòa, bà Phạm Thị H xác nhận hộ kinh doanh đã chấm dứt, bà đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân, đây là sự tự nguyện và thống nhất của các đương sự được chấp nhận; việc bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H nhận trách nhiệm thay bà Phạm Thị H không được nguyên đơn chấp nhận, do vậy cần buộc bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 1.300.000.000 đồng nêu trên.

[5] Đối với yêu cầu phạt vi phạm với số tiền phạt là 720.000.000 đồng (tương ứng 8% x 9.000.000.000 đồng là tổng giá trị của hợp đồng 221), xét thấy:

[5.1] Như đã phân tích tại mục [3] và mục [4.1] nêu trên, việc ký Hợp đồng 221 là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật, do đó mọi thỏa thuận trong các điều khoản của Hợp đồng đều có giá trị pháp lý, buộc các bên phải thực hiện. Việc bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H không giao được hàng cho Công ty M là đã vi phạm nghĩa vụ và quy định khác trong Hợp đồng 221, đó là nguyên nhân làm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng 221.

[5.2] Trong hợp đồng 221 thể hiện: Tại điểm d tiểu mục 9.3.1 mục 9.3 Điều 9 quy định: *"Hành vi vi phạm hợp đồng của một bên được quy định là căn cứ để chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng theo các điều khoản của Hợp đồng này";* tại mục 9.3.2 Điều 9 quy định: *"Trường hợp chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng do hành vi vi phạm của bên A theo điểm d mục 9.3 Điều 9 Hợp đồng này. Bên A có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc nêu tại mục 2.2 Điều 2 Hợp đồng này và chịu phạt một khoản tiền tương đương với khoản đặt cọc";* tại mục 8.1 Điều 8 quy định: *"Bên nào có lỗi gây ra thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại, chịu phạt vi phạm hợp đồng và thanh toán hoặc hoàn trả các chi phí tương ứng với các phần công việc mà bên bị vi phạm đã thực hiện…" và* tại mục 3.3 Điều 3 quy định: *"Trong trường hợp Bên A giao hàng chậm so với ngày giao hàng tại khoản 3.1 Điều này, Bên A phải chịu phạt 3% (ba phần trăm) giá trị Hợp đồng tính trên mỗi ngày chậm giao hàng".*

[5.3] Căn cứ Điều 301 Luật Thương mại quy định về mức phạt vi phạm như sau: "*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của luật này"*. Số tiền phạt 720.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu được xác định tương ứng với 8%/ tổng giá trị của hợp đồng là 9.000.000.000 đồng, tuy nhiên thực tế khi bên mua thanh toán số tiền hàng đợt 1 là 2.700.000.000 đồng tương ứng với 30% giá trị hợp đồng thì bên bán đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng, làm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng 221; do vậy 70% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng còn lại chưa phát sinh và chưa được thực hiện, nay nguyên đơn yêu cầu phạt vi phạm 8%/ tổng giá trị hợp đồng là không phù hợp. Hội đồng xét xử xác định giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm trong vụ án là 2.700.000.000 đồng x 8% = 216.000.000 đồng, do vậy chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về phạt vi phạm của nguyên đơn đưa ra và buộc các bị đơn phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền phạt là 216.000.000 đồng.

[6] Đối với yêu cầu phạt cọc với số tiền là 1.300.000.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu này. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phạt cọc trên của nguyên đơn.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại

phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Do 1 phần yêu cầu khởi kiện về phạt vi phạm của nguyên đơn, tương ứng với số tiền là 504.000.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên buộc nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng để sung ngân sách Nhà nước. Buộc các đồng bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần nghĩa vụ phải thực hiện để sung ngân sách Nhà nước, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định tại Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 228; các Điều 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 24; 34; 37; 292; Điều 300 và Điều 301 Luật Thương mại;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi trả số tiền còn thiếu là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Buộc các đồng bị đơn bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), cụ thể mỗi người có trách nhiệm trả số tiền được làm tròn là 433.333.334 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn, ba trăm ba tư đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về phạt vi phạm hợp đồng. Buộc các đồng bị đơn bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn M số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng), cụ thể mỗi người có trách nhiệm bồi thường số tiền là 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phạt cọc với số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) do nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M rút yêu cầu tại phiên tòa.

4. Về án phí:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải chịu 24.160.000 đồng (hai mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí trên được khấu trừ vào số tiền 56.360.000 đồng (năm mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí Công ty trách nhiệm hữu hạn M đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000168 ngày 24/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn M số tiền 32.200.000 đồng (ba mươi hai triệu, hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Kim H mỗi người phải chịu 24.213.333 đồng (hai mươi bốn triệu, hai trăm mười ba ngàn, ba trăm ba ba đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thanh